

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Lê Xuân Huyền	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Khương Lê Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thăng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2020)
Ông Bùi Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Duyên Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The image shows a handwritten signature in blue ink over a red circular stamp. The stamp contains the text: "M.S.D.N: 4300378569-0", "CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN", and "TỈNH QUẢNG NGÃI".

Đình Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Quyết định ủy quyền số 4142/QĐ-BSR
ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tổng Giám đốc Công ty)

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

112
CÔNG
TNI
LO
ỆT
ĐA

Số: 0258/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lỗ lũy kế và thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF" - Công ty con của Công ty) dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của BSR-BF. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.744.148.171.083	26.895.631.213.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.366.985.851.575	8.352.397.877.468
1. Tiền	111		258.253.474.616	392.665.500.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.108.732.376.959	7.959.732.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	52.166.010.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.166.010.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.960.042.316.307	9.972.423.123.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.408.792.244.969	9.754.734.792.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	507.593.914.860	160.845.267.236
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	39.660.510.232	52.817.734.366
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(869.272.576)	(883.549.676)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.864.918.822	4.908.878.773
IV. Hàng tồn kho	140	9	7.312.199.929.384	8.515.237.725.245
1. Hàng tồn kho	141		7.326.143.243.476	8.535.271.500.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.943.314.092)	(20.033.774.981)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.754.063.817	51.572.487.489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	39.387.153.816	44.866.445.221
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		571.954.108	521.459.153
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	12.794.955.893	6.184.583.115
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.365.230.422.441	26.688.361.782.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		533.509.547.749	533.509.547.749
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
II. Tài sản cố định	220		23.534.500.607.070	24.847.509.724.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.223.653.380.244	24.499.697.980.475
- Nguyên giá	222		47.337.669.250.328	47.318.448.424.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.114.015.870.084)	(22.818.750.443.535)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	310.847.226.826	347.811.744.452
- Nguyên giá	228		801.219.418.522	795.174.418.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(490.372.191.696)	(447.362.674.070)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.040.283.770.692	1.026.498.425.110
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.040.283.770.692	1.026.498.425.110
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.987.131.533	10.018.235.823
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(1.256.868.467)	(1.225.764.177)
V. Tài sản dài hạn khác	260		246.949.365.397	270.825.849.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	246.939.777.855	270.814.231.247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.587.542	11.617.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		48.109.378.593.524	53.583.992.996.059

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.441.962.250.730	19.530.395.992.348
I. Nợ ngắn hạn	310		12.889.755.916.180	12.916.387.379.661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.156.161.596.502	7.067.941.410.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.251.470.269	4.414.770.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	684.440.750.831	1.324.184.390.421
4. Phải trả người lao động	314		128.373.450.021	137.672.947.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.031.028.230.968	281.977.244.160
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		227.272.728	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	949.726.105.491	2.874.051.897.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	5.721.004.315.041	1.106.165.600.001
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		214.542.724.329	119.979.118.901
II. Nợ dài hạn	330		5.552.206.334.550	6.614.008.612.687
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.771.193.987	2.771.193.987
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	4.130.673.768.853	5.192.347.309.334
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.731.290.030	6.593.990.286
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.410.030.081.680	1.412.296.119.080
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.667.416.342.794	34.053.597.003.711
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	29.667.416.342.794	34.053.597.003.711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.440.434.975	2.440.434.975
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.387.885.624.232)	2.975.058.051.015
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.848.503.523.383	183.357.183.151
-(Lỗ) kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		(4.236.389.147.615)	2.791.700.867.864
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		47.758.662.137	70.995.647.807
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.109.378.593.524	53.583.992.996.059




Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu



Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng




 Đinh Thái Hà
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	31.726.936.707.652		50.913.903.496.791	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-		3.260.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	31.726.936.707.652		50.913.900.236.791	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	35.596.244.084.678		49.617.212.620.237	
5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.869.307.377.026)		1.296.687.616.554	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	361.226.534.429		209.971.764.955	
7. Chi phí tài chính	22	28	320.117.646.204		229.031.619.812	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.040.376.543		192.308.987.052	
8. Chi phí bán hàng	25	29	314.766.139.021		367.193.004.073	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	127.624.435.896		187.961.654.977	
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.270.589.063.718)		722.473.102.647	
11. Thu nhập khác	31	30	17.075.562.026		24.674.610.039	
12. Chi phí khác	32	31	568.153.330		439.160.677	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.507.408.696		24.235.449.362	
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.254.081.655.022)		746.708.552.009	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.142.344.330		40.362.887.508	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.139.330.047		2.252.941.880	
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.257.363.329.399)		704.092.722.621	
Trong đó:						
17.1. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(4.236.389.147.615)		726.484.845.371	
17.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(20.974.181.784)		(22.392.122.750)	
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(1.366)		234	

Đtram

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bach Đức Long

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đinh Thái Hà

Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(4.254.081.655.022)	746.708.552.009
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.337.525.550.567	1.334.210.990.001
Các khoản dự phòng	03	(6.073.633.699)	(79.713.006.420)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.341.268.991)	(6.600.537.787)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(176.920.068.819)	(147.893.783.651)
Chi phí lãi vay	06	168.040.376.543	192.308.987.052
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.941.850.699.421)	2.039.021.201.204
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	3.020.432.910.434	(623.756.724.711)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	1.208.662.175.743	(63.370.276.589)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.735.474.081.012)	(107.263.765.898)
Giảm chi phí trả trước	12	29.819.825.803	44.809.671.130
Tiền lãi vay đã trả	14	(142.461.485.617)	(170.248.390.867)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.322.235.709)	(4.666.153.233)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.412.228.039	2.576.207.415
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(39.309.179.670)	(47.658.662.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.652.090.541.410)	1.069.443.105.928
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(89.315.593.408)	(188.637.975.222)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180.000.000	300.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.166.010.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	194.003.769.187	137.939.599.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.702.165.779	(50.398.284.759)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.169.948.344.702	5.091.944.490.668
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.557.493.009.661)	(5.502.886.935.909)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.895.194.484)	(506.245.087.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.610.560.140.557	(917.187.533.127)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.171.764.926	101.857.288.042
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.352.397.877.468	5.762.092.884.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(583.790.819)	(629.828.829)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.366.985.851.575	5.863.320.343.550

Đtram

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Đinh Thái Hà
Đinh Thái Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Số Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.976 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.987).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, đầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2020 (*)	Hoạt động chính
				VND	
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") chính thức hoạt động thương mại Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất ("Nhà máy") từ năm 2014 và hiện nay, đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của BSR-BF

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của BSR-BF được lập trên giả định hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, BSR-BF có nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 997 tỷ VND, lỗ lũy kế của là khoảng 1.085 tỷ VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của BSR-BF phụ thuộc vào việc tái hoạt động sản xuất của Nhà máy, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông cũng như lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các kế hoạch hoạt động và tài chính của BSR-BF bao gồm hợp đồng hợp tác với một đối tác để khởi động lại hoạt động Nhà máy và cho rằng cơ sở lập báo cáo tài chính của BSR-BF theo nguyên tắc hoạt động liên tục là phù hợp.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

00-C
TY
TE
AM
P.H

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.



Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

100
C
DE
VII
WG

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CKDT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

250
NG
NH
DIT
TN
A-T

Khoản trả trước tiên bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Năm 2020 là năm thứ 7 Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm tính từ ngày dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 6 Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (công ty con) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 6 Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	446.942.457	600.334.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	257.806.532.159	392.065.165.897
Các khoản tương đương tiền (*)	8.108.732.376.959	7.959.732.376.959
	<u>8.366.985.851.575</u>	<u>8.352.397.877.468</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 2.734.732.376.959 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.734.732.376.959 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Dư phòng	Giá gốc	Tỷ lệ	Dư phòng
	VND	%		VND	%	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		(1.256.868.467)	11.244.000.000		(1.225.764.177)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.256.868.467)	4.244.000.000	5,03%	(1.225.764.177)
	11.244.000.000		(1.256.868.467)	11.244.000.000		(1.225.764.177)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.988.637.908.023	3.535.894.938.330
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	326.826.792.993	781.224.375.250
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	275.096.296.853	172.609.849.830
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	267.395.716.632	356.963.568.927
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	262.598.750.457	159.266.036.547
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	231.477.029.650	228.173.977.433
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	216.815.068.823	337.646.814.576
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	154.122.222.984	417.493.076.919
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	-	368.899.103.335
Các khách hàng khác	1.368.408.775.680	1.559.429.158.972
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.317.413.682.874	1.837.133.892.338
	6.408.792.244.969	9.754.734.792.457

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	507.593.914.860	160.845.267.236
Honeywell International Sdn Bhd	82.385.306.469	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	44.549.566.293	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	77.943.584.829	47.272.509.876
Man Energy Solutions Malaysia ES Sdn. Bhd	43.495.992.139	20.302.087.680
Remosa Srl	21.184.378.123	10.359.832.411
Albemarle Singapore Pte. Ltd	18.694.935.693	9.156.456.181
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SIB Việt Nam	7.876.000.000	7.876.000.000
Các đối tượng khác	211.464.151.314	65.878.381.088
b. Trả trước cho người bán dài hạn	533.509.547.749	533.509.547.749
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	1.041.103.462.609	694.354.814.985

Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

105.520.892.834 48.056.609.709

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.328.122.031	40.420.686.381
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng	1.734.069.000	1.262.321.793
Phải thu khác	8.896.646.513	5.433.053.504
	39.660.510.232	52.817.734.366
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>1.333.435.575</i>	<i>1.333.435.575</i>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.062.226.185.843	-	2.149.988.909.171	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.629.967.481.561	(2.934.763.870)	2.921.652.308.590	(2.951.520.677)
Công cụ, dụng cụ	1.835.726.176.519	(11.008.550.222)	1.556.330.335.611	(11.130.384.042)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	689.113.921.021	-	968.214.423.091	(2.786.333.815)
Thành phẩm	1.108.040.386.068	-	938.986.571.956	(3.165.536.447)
Hàng hoá	1.069.092.464	-	98.951.807	-
	7.326.143.243.476	(13.943.314.092)	8.535.271.500.226	(20.033.774.981)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 13.943.314.092 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.033.774.981 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	39.387.153.816	44.866.445.221
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	30.298.182.394	33.971.864.339
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.088.971.422	10.894.580.882
b. Dài hạn	246.939.777.855	270.814.231.247
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	235.402.184.368	257.751.270.212
Bảo hiểm rủi ro tài sản	16.671.089	36.823.600
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.520.922.398	13.026.137.435
	286.326.931.671	315.680.676.468

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

1.1. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị vấn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.942.429.690.949	39.224.041.301.839	186.876.209.350	558.456.093.459	406.645.128.413	47.318.448.424.010
Tăng trong kỳ	-	9.780.030.800	7.527.054.548	2.267.235.545	-	19.574.320.893
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	(21.500.000)	-	-	-	(21.500.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(331.994.575)	-	-	(331.994.575)
Số dư cuối kỳ	6.942.429.690.949	39.233.799.832.639	194.071.269.323	560.723.329.004	406.645.128.413	47.337.669.250.328
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.803.824.445.387	19.471.582.599.718	113.924.276.274	332.678.215.446	96.740.906.710	22.818.750.443.535
Khấu hao trong kỳ	159.653.436.080	1.077.379.241.077	7.963.245.671	41.848.504.245	8.130.442.548	1.294.974.869.621
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	131.969.082	230.018.340	-	102.251.862	-	464.239.284
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(173.682.356)	-	-	(173.682.356)
Số dư cuối kỳ	2.963.609.850.549	20.549.191.859.135	121.713.839.589	374.628.971.553	104.871.349.258	24.114.015.870.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	4.138.605.245.562	19.752.458.702.121	72.951.933.076	225.777.878.013	309.904.221.703	24.499.697.980.475
Số dư cuối kỳ	3.978.819.840.400	18.684.607.973.504	72.357.429.734	186.094.357.451	301.773.779.155	23.223.653.380.244

Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đã thế chấp toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quat với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoảng 1.327 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.362 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng (Thuyết minh số 19).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 382,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 309,8 tỷ VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bảng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	323.864.526.400	32.703.172.505	795.174.418.522
Tăng trong kỳ	-	6.045.000.000	-	6.045.000.000
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	329.909.526.400	32.703.172.505	801.219.418.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	269.131.395.668	150.553.210.806	27.678.067.596	447.362.674.070
Khấu hao trong kỳ	14.192.688.492	28.118.210.644	239.781.810	42.550.680.946
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	458.836.680	-	458.836.680
Số dư cuối kỳ	283.324.084.160	179.130.258.130	27.917.849.406	490.372.191.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	169.475.323.949	173.311.315.594	5.025.104.909	347.811.744.452
Số dư cuối kỳ	155.282.635.457	150.779.268.270	4.785.323.099	310.847.226.826

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 41 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 39,4 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	665.094.257	21.229.048.077	21.229.048.077	665.094.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	-	-	3.153.596.211
Thuế thu nhập cá nhân	224.383.243	(5.494.285)	6.624.464.225	6.854.341.753
Thuế nhà thầu	2.112.726.304	30.385.798.135	30.394.995.503	2.121.923.672
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	16.235.127.891	16.235.127.891	2.095.094.815
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	17.631.489	14.150.670.244	14.159.867.612	26.828.857
Tiền thuế đất	28.783.100	455.618.048	426.834.948	-
	6.184.583.115	52.064.969.975	58.675.342.753	12.794.955.893
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	678.990.465.412	1.891.191.505.385	2.214.497.801.085	355.684.169.712
- Thuế GTGT đầu ra	678.979.788.592	486.281.051.369	809.576.670.249	355.684.169.712
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.676.820	1.404.910.454.016	1.404.921.130.836	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	570.334.154.148	1.308.230.960.127	1.561.124.487.988	317.440.626.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.823.620.821	1.142.344.330	57.322.235.709	643.729.442
Thuế thu nhập cá nhân	4.034.998.382	6.240.038.074	10.129.907.915	145.128.541
Thuế nhà đất	-	10.415.191	-	10.415.191
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các loại thuế khác	13.925.642.000	52.997.242.000	56.481.712.000	10.441.172.000
Các khoản phí, lệ phí	75.509.658	1.088.721.812	1.088.721.812	75.509.658
	1.324.184.390.421	3.260.911.226.919	3.900.654.866.509	684.440.750.831

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.018.005.385.750	1.003.884.732.778
Dự án kho lưu chứa nguồn phông xạ	2.432.882.552	2.430.982.552
Các công trình khác	19.845.502.390	20.182.709.780
	1.040.283.770.692	1.026.498.425.110

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Hoàng Long	285.715.429.361	285.715.429.361	1.002.560.729.188	1.002.560.729.188
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V	231.581.295.734	231.581.295.734	860.407.745.789	860.407.745.789
Công ty Điều hành chung Thăng Long	155.934.735.838	155.934.735.838	175.238.596.078	175.238.596.078
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	73.069.233.386	73.069.233.386	44.144.550.755	44.144.550.755
Các đối tượng khác	185.050.402.767	185.050.402.767	331.223.432.399	331.223.432.399
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.224.810.499.416	2.224.810.499.416	4.654.366.356.529	4.654.366.356.529
	3.156.161.596.502	3.156.161.596.502	7.067.941.410.738	7.067.941.410.738

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu (*)	1.513.644.644.826	-
Lãi vay phải trả	241.988.771.733	216.449.022.997
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	241.711.047.621	45.275.257.314
Phải trả chi phí vận chuyển	12.129.927.177	8.091.361.074
Chi phí, vật tư phải trả khác	21.553.839.611	12.161.602.775
	2.031.028.230.968	281.977.244.160

(*) Phản ánh chi phí mua dầu thô nhập khẩu theo Hợp đồng số 1290742 ngày 14 tháng 5 năm 2020 với Vitol Asia Pte Limited và Hợp đồng số 2243831 ngày 11 tháng 5 năm 2020 với Trafigura Pte Limited với số tiền lần lượt là 36.479.844 USD và 28.997.104 USD.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	917.747.535.419
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.246.306.320	5.480.260.710
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trả hộ nợ vay trước hạn	-	1.925.894.960.000
Phải trả ngắn hạn khác	19.401.689.315	14.598.566.875
	<u>949.726.105.491</u>	<u>2.874.051.897.441</u>
<i>Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>918.866.532.061</i>	<i>2.846.136.260.431</i>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	400.000.000.000	400.000.000.000	18.169.948.344.702	15.582.670.149.661	2.987.278.195.041	2.987.278.195.041
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	-	-	11.641.983.307.353	9.694.705.112.312	1.947.278.195.041	1.947.278.195.041
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	910.000.000.000	150.000.000.000	760.000.000.000	760.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	-	-	885.000.000.000	605.000.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	400.000.000.000	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	2.742.965.037.349	2.742.965.037.349	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-
Ngân hàng THHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.850.000.000.000	1.850.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	706.165.600.001	-	2.990.091.319.999	962.530.800.000	2.733.726.120.000	1.926.728.320.000
Chi tiết số dư vay dài hạn đến hạn trả tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	-	-	2.889.259.120.000	962.530.800.000	1.926.728.320.000	1.926.728.320.000
<i>Trong đó:</i>						
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	-	-	1.925.894.960.000	962.530.800.000	963.364.160.000	963.364.160.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (xem Thuyết minh số 19)	-	-	963.364.160.000	-	963.364.160.000	963.364.160.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (xem Thuyết minh số 19)	706.165.600.001	(ii)	100.832.199.999	-	806.997.800.000	(ii)
	1.106.165.600.001	400.000.000.000	21.160.039.664.701	16.545.200.949.661	5.721.004.315.041	4.914.006.515.041

(i) Phần ảnh hưởng vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Nghị quyết số 7301/NQ-DKVN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Thành viên PVN về việc phê duyệt chủ trương ứng trả nợ trước hạn khoản vay Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2007/HĐTD-DQR giữa PVN và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) tương ứng với số tiền 83.336.000 USD để trả trước hạn 04 kỳ trả gốc năm 2020. Theo Thỏa thuận ghi nhận nợ và trả nợ số 2503/TTGNN-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và PVN, Công ty nhận nợ số tiền trên với kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 3 tháng một lần và trả vào ngày 25 của tháng cuối cùng của kỳ trả nợ. Số tiền nợ gốc và lãi vay được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân giá mua và bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán. Lãi suất cho vay 3,6%/năm, lãi được tính trên dư nợ và số ngày nhận nợ thực tế chia cho 360 ngày.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các khoản vay ngắn hạn khác thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 2,5%/năm đến 5,1%/năm đối với các khoản vay bằng VND. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

(ii) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ Giảm	Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND			Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	5.898.512.909,335	4.813.997.880.000	-	-	5.901.035.728,853	4.816.080.960.000
Chi tiết số dư vay dài hạn tại:						
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	4.813.997.880.000	4.813.997.880.000	-	-	4.816.080.960.000	4.816.080.960.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.084.515.029,335	(*)	-	-	1.084.954.768,853	(*)
	5.898.512.909,335	4.813.997.880.000	-	-	5.901.035.728,853	4.816.080.960.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 2.733.726.120.000
- Số phải trả sau 12 tháng 3.167.309.608.853

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (Công ty con) đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay nêu trên.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Nợ phải trả sau 12 tháng VND	Nợ phải trả sau 12 tháng VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	4.816.080.960.000	963.364.160.000	3.852.716.800.000	4.813.997.880.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	522.013.313.623	388.655.445.517	133.357.868.106	181.712.782.820
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	346.591.750.062	257.655.840.704	88.935.909.358	120.986.945.136
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	216.349.705.168	160.686.513.779	55.663.191.389	75.649.701.378
	5.901.035.728.853	1.770.361.960.000	4.130.673.768.853	5.192.347.309.334
			5.898.512.909.335	706.165.600.001

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư khoản vay dài hạn thể hiện:

- Các khoản vay tại các ngân hàng thương mại của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,8%/năm cho các khoản vay bằng USD và từ 10,9%/năm đến 16,7%/năm cho các khoản vay bằng VND; các khoản vay này được sử dụng để xây dựng nhà máy nguyên liệu sinh học; tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất, các công trình, tài sản trên đất, các bất động sản trên đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Nhà máy sản xuất Bio-Ethanol nhiên liệu của BSR-BF.

- Khoản vay của Công ty mẹ thể hiện khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) với số dư là 4.816.080.960.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.813.997.880.000 VND). Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay bằng USD	5.832.758.728.853	5.830.235.909.335
Vay bằng VND	68.277.000.000	68.277.000.000
	5.901.035.728.853	5.898.512.909.335

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh số 11)	1.084.954.768.853	1.084.515.029.335
Vay tín chấp	4.816.080.960.000	4.813.997.880.000
	5.901.035.728.853	5.898.512.909.335

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.084.954.768.853	1.084.515.029.335
Vay theo lãi suất cố định	4.816.080.960.000	4.813.997.880.000
	5.901.035.728.853	5.898.512.909.335

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.770.361.960.000	706.165.600.001
Trong năm thứ hai	2.204.685.288.853	2.160.419.360.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.925.988.480.000	3.031.927.949.334
	5.901.035.728.853	5.898.512.909.335
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.733.726.120.000	706.165.600.001
Số phải trả sau 12 tháng	3.167.309.608.853	5.192.347.309.334

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số dư đầu kỳ	1.412.296.119.080	1.415.813.745.459
Giảm trong kỳ	(2.266.037.400)	(452.832.381)
- Sử dụng quỹ	(2.266.037.400)	(452.832.381)
Số dư cuối kỳ	1.410.030.081.680	1.415.360.913.078

25
 NG
 NH
 Đ
 TN
 A-

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>						
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	916.893.357.487	89.677.347.030	32.014.114.009.406
Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	726.484.845.371	(22.392.122.750)	704.092.722.621
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2018	-	-	-	(65.853.362.976)	(253.983.915)	(66.107.346.891)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.417.584.791)	(1.417.584.791)
Giảm khác	-	-	-	-	(111.373)	(111.373)
Số dư cuối kỳ trước	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	1.577.524.839.882	65.613.544.201	32.650.681.688.372
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>						
Số dư đầu kỳ này	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	2.975.058.051.015	70.995.647.807	34.053.597.003.711
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(4.236.389.147.615)	(20.974.181.784)	(4.257.363.329.399)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2019	-	-	-	(126.554.130.847)	(368.006.187)	(126.922.137.034)
Chia cổ tức	-	-	-	(396.785)	(1.894.797.699)	(1.895.194.484)
Số dư cuối kỳ này	31.004.996.160.000	2.440.434.975	106.709.914	(1.387.885.624.232)	47.758.662.137	29.667.416.342.794

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.328.182,76	408.105,81
Euro (EUR)	1.057.401,96	2,16



CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 02 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và các công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ (Bình Sơn): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (PV Building): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	46.715.237.953.709	1.391.925.508.798	232.927.258.407	(230.712.127.390)	48.109.378.593.524
Tổng Tài sản hợp nhất	46.715.237.953.709	1.391.925.508.798	232.927.258.407	(230.712.127.390)	48.109.378.593.524
Công nợ					
Nợ phải trả bộ phận	17.096.594.810.345	1.344.403.664.840	45.723.375.920	(44.759.600.375)	18.441.962.250.730
Tổng Nợ phải trả hợp nhất	17.096.594.810.345	1.344.403.664.840	45.723.375.920	(44.759.600.375)	18.441.962.250.730

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	52.218.212.446.096	1.429.080.960.467	226.255.282.000	(289.555.692.504)	53.583.992.996.059
Tổng Tài sản hợp nhất	52.218.212.446.096	1.429.080.960.467	226.255.282.000	(289.555.692.504)	53.583.992.996.059
Công nợ					
Nợ phải trả bộ phận	18.242.558.329.309	1.316.338.747.682	34.454.809.952	(62.955.894.595)	19.530.395.992.348
Tổng Nợ phải trả hợp nhất	18.242.558.329.309	1.316.338.747.682	34.454.809.952	(62.955.894.595)	19.530.395.992.348

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	31.688.334.113.327	1.688.969.605	175.110.827.596	(138.197.202.876)	31.726.936.707.652
Chi phí sản xuất kinh doanh	35.969.196.372.505	41.147.977.408	166.674.119.313	(138.383.809.631)	36.038.634.659.595
- Giá vốn hàng bán	35.533.328.935.799	40.049.362.227	157.230.590.156	(134.364.803.504)	35.596.244.084.678
- Chi phí bán hàng	313.228.027.406	-	1.538.111.615	-	314.766.139.021
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	122.639.409.300	1.098.615.181	7.905.417.542	(4.019.006.127)	127.624.435.896
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(4.280.862.259.178)	(39.459.007.803)	8.436.708.283	186.606.755	(4.311.697.951.943)
Doanh thu hoạt động tài chính					361.226.534.429
Chi phí tài chính					320.117.646.204
Lợi nhuận khác					16.507.408.696
(Lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp					(4.254.081.655.022)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					1.142.344.330
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.139.330.047
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp					(4.257.363.329.399)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu VND	Nhiên liệu sinh học VND	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	50.863.141.976.320	17.281.278.356	161.385.172.901	(127.908.190.786)	50.913.900.236.791
Chi phí sản xuất kinh doanh	50.087.390.369.197	59.849.674.786	153.251.279.172	(128.124.043.868)	50.172.367.279.287
- Giá vốn hàng bán	49.537.564.360.871	57.972.568.268	144.460.470.685	(122.784.779.587)	49.617.212.620.237
- Chi phí bán hàng	365.781.338.484	192.413.448	1.219.252.141	-	367.193.004.073
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	184.044.669.842	1.684.693.070	7.571.556.346	(5.339.264.281)	187.961.654.977
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	775.751.607.123	(42.568.396.430)	8.133.893.729	215.853.082	741.532.957.504
Doanh thu hoạt động tài chính					209.971.764.955
Chi phí tài chính					229.031.619.812
Lợi nhuận khác					24.235.449.362
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					746.708.552.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					40.362.887.508
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					2.252.941.880
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					704.092.722.621



Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.726.936.707.652	50.913.903.496.791
Doanh thu Diesel DO	11.832.855.265.647	19.589.202.883.267
Doanh thu Xăng Mogas 95	8.842.963.388.163	11.837.568.363.108
Doanh thu Xăng Mogas 92	4.071.992.576.055	8.240.071.325.143
Doanh thu LPG	2.611.726.014.732	3.330.089.231.470
Doanh thu Polypropylene	1.785.134.045.034	2.343.913.849.901
Doanh thu Kerosen/Jet A1	1.476.382.996.374	4.131.340.540.771
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	686.505.336.519	954.049.688.542
Doanh thu Xăng sinh học E5	209.192.046.385	366.849.151.900
Doanh thu T- LCO	97.444.280.853	-
Doanh thu dịch vụ cảng biển	66.397.096.566	65.627.723.911
Doanh thu Ethanol	-	10.838.551.044
Doanh thu khác	46.343.661.324	44.352.187.734
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.260.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.726.936.707.652	50.913.900.236.791
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	<i>6.680.058.529.260</i>	<i>7.768.182.177.766</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	13.831.537.135.007	19.060.206.903.044
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	10.545.636.963.393	11.997.801.945.668
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	4.801.201.361.186	8.189.032.449.527
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	2.005.815.305.132	3.786.467.601.520
Giá vốn hàng bán LPG	1.710.076.712.426	3.099.518.480.495
Giá vốn hàng bán Polypropylene	1.638.008.420.846	2.306.990.996.754
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	620.076.211.206	778.095.222.868
Giá vốn Xăng sinh học E5	249.090.256.848	365.025.870.647
Giá vốn T-LCO	117.450.451.628	-
Giá vốn dịch vụ cảng biển	19.733.934.544	29.588.149.093
Giá vốn hàng bán Ethanol	-	10.624.639.634
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.972.060.906)	(79.713.006.420)
Giá vốn khác	63.589.393.368	73.573.367.407
	35.596.244.084.678	49.617.212.620.237

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.139.350.475.220	49.446.405.248.476
Chi phí nhân công	324.207.078.054	349.670.844.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.337.151.995.253	1.334.064.818.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.414.035.704	750.739.849.368
Chi phí khác bằng tiền	153.389.677.664	175.489.831.277
	37.583.513.261.895	52.056.370.591.846

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	176.910.928.229	147.173.692.743
Lãi chênh lệch tỷ giá	184.315.606.200	62.378.072.212
Cổ tức được chia	-	420.000.000
	361.226.534.429	209.971.764.955

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	168.040.376.543	192.308.987.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá	151.862.380.510	36.722.632.760
Chi phí tài chính khác	214.889.151	-
	320.117.646.204	229.031.619.812

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	127.624.435.896	187.961.654.977
Chi phí nhân viên quản lý	56.837.181.562	103.314.639.717
Chi phí vật liệu quản lý	352.182.255	587.673.174
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.723.203.153	723.540.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.109.338.356	17.190.069.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.530.762.276	21.510.508.014
Chi phí khác bằng tiền	32.071.768.294	44.635.224.661
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	314.766.139.021	367.193.004.073
Chi phí nhân viên bán hàng	16.883.461.567	15.499.470.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.868.191.686	73.868.191.686
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	174.222.092.640	205.072.229.005
Chi phí bảo hiểm bán sản phẩm	358.034.012	588.646.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.740.751.884	70.950.353.232
Chi phí khác bằng tiền	693.607.232	1.214.112.866
	442.390.574.917	555.154.659.050



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

30. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	8.528.492.389	22.548.326.833
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	8.224.682.251	234.984.797
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	10.627.781	300.090.908
Thu nhập khác	311.759.605	1.591.207.501
	17.075.562.026	24.674.610.039

31. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bồi thường, phạt hợp đồng	153.332.576	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	23.110.000	-
Chi phí khác	391.710.754	439.160.677
	568.153.330	439.160.677

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	57.780.205	39.606.193.869
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	1.084.564.125	756.693.639
	1.142.344.330	40.362.887.508

33. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 3.100.499.616 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(4.236.389.147.615)	726.484.845.371
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(4.236.389.147.615)	726.484.845.371
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.366)	234

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ

Theo Hợp đồng số 98/2018/HĐ/BSR-QPC ngày 15 tháng 8 năm 2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 07 tháng 5 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (QUAD - O&M Contractor), QUAD sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) với thời gian được kéo dài thêm 6 tháng từ ngày 15 tháng 4 năm 2020 và giá trị phụ lục hợp đồng dự kiến là 3.981.983 USD.



Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng Không Việt Nam (Skypec), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong năm 2020, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị Quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành công tác thu xếp vốn và lựa chọn nhà thầu EPC.

Cam kết thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 2639/QĐ-BSR ngày 24 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Kế hoạch bảo dưỡng tổng thể lần 4 Nhà máy lọc dầu Dung Quất trong năm 2020. Tổng dự toán bao gồm 79.561.797,90 USD và 216.528.480.490 VND với nguồn vốn từ nguồn chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian thực hiện bảo dưỡng dự kiến hoàn thành trước ngày 02 tháng 8 năm 2020. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1620/QĐ-BSR ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty điều chỉnh thời gian thực hiện bắt đầu từ ngày 12 tháng 8 năm 2020 và dự kiến kết thúc sau 51 ngày.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.680.058.529.260	7.768.182.177.766
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.569.087.798.983	6.787.728.943.856
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.448.535.004.290	208.031.918.973
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	419.826.990.161	422.740.782.883
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	209.414.423.938	15.812.532.471
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	32.767.959.810	43.046.529.694
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	418.352.078	163.636.362
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	8.000.000	48.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	290.609.833.527

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	12.034.595.651.875	22.377.136.953.771
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	10.785.310.422.120	19.257.590.317.108
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	511.284.012.091	617.880.007.334
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	265.245.420.753	1.050.561.819.855
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	174.222.092.640	170.769.266.928
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	124.074.979.141	102.026.460.655
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	109.062.136.040	548.424.193.517
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	21.743.947.477	536.202.790.741
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	15.304.361.885	15.902.449.200
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	12.433.045.426	18.549.380.998
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	6.510.287.490	13.808.996.494
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.925.764.034	2.092.052.854
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.782.761.729	1.897.669.051
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.484.433.360	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.230.000.000	1.306.368.132
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.160.834.545	925.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại Hồ Chí Minh	715.050.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	511.827.600	1.704.171.400
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	364.000.000	300.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	230.275.544	244.544.728
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	34.302.962.076
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	2.209.978.900
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	-	438.523.800

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	36.864.882.000	46.456.357.233
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	10.736.019.334.806	19.190.719.478.198
- Các khoản ủy thác khác	12.426.205.314	20.414.481.677
	10.785.310.422.120	19.257.590.317.108
	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	506.245.087.886
Thu nhập của Ban lãnh đạo	6.158.818.250	6.779.637.041

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.317.413.682.874	1.837.133.892.338
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	765.809.200.402	1.588.484.124.730
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	333.214.531.104	53.216.420.850
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	109.519.850.887	5.090.559.866
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	94.298.457.480	103.854.638.626
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	14.511.643.001	15.251.135.610
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	60.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	71.143.449.656
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	63.563.000
Trả trước nhà cung cấp	105.520.892.834	48.056.609.709
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	77.943.584.829	47.272.509.876
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	9.870.930.022	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công	7.083.025.356	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	6.079.589.468	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	3.759.663.326	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Phải thu khác	1.333.435.575	1.333.435.575
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	210.000	210.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nhà cung cấp	2.224.810.499.416	4.654.366.356.529
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.571.183.521.653	3.704.917.704.343
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	310.963.077.381	208.557.105.747
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 và 02 (Điều hành Dầu khí)	255.548.277.512	578.259.334.464
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	39.385.630.251	6.962.649.159
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	36.753.495.340	39.327.954.473
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	4.358.049.656	46.768.614.605
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.285.590.000	6.868.486.519
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.408.225.500	25.476.451.462
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	545.557.143	889.979.750
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	406.212.090	871.990.762
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCPC	273.662.538	273.662.538
Viện Dầu khí Việt Nam	571.918.952	4.401.603.822
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	127.281.400	2.402.898.994
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 và 02/97)	-	15.111.408.994
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	11.774.127.960
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	1.286.382.937
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	216.000.000
Phải trả khác	918.866.532.061	2.846.136.260.431
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	917.747.535.419	2.843.642.495.419
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	1.374.768.370


36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 69.136.174.611 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 21.925.624.758 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 533.509.547.749 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 541.679.786.650 VND), là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu, phải trả.


 Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu


 Bạch Đức Long
 Kế toán trưởng


 Đinh Thái Hà
 Phó Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2020